

NGUYỄN-BIỂU MỘT GƯƠNG NGHĨA-LIỆT và

MẤY BÀI THƠ CUỐI ĐỜI TRẦN

La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn

Ngày tôi còn bé, ở làng, hàng năm đến ngày mùng một tháng bảy thì nghe người nhà nói : " Hôm nay té Đức thánh Nghĩ-a-vương chắc giờ sắp có mưa". Quả thực, chiều lại, mây đen kéo đầy trời, chớp lòe, sấm động làm cho ai cũng chắc là uy-linh Đức thánh đã làm chuyện giờ động đất. Vẫn biết ấy chỉ là một sự ngẫu nhiên, nhưng cũng đủ chứng lòng tôn-kính của dân-chúng đối với một vị trung-liệt thờ ở làng bên cạnh.

Bên con đường quan-lộ đi từ Vinh lên Lào qua miền Na-Bẹ, cách Vinh chừng 13 cây số (xem bản đồ) có một ngôi đền nấp sau một đám cây cao. Người đi đường ai qua đó cũng đều ngả nón và đầu đương nói chuyện ồn-ào cũng nín hơi. Thế không phải là vì đền đẹp lộng lẫy đâu. Sân đền tuy rộng nhưng từ cửa vào cho đến tường trong đều rêu phủ lem-nhem. Dân trong miền Nghệ-Tĩnh không hay cúng bái xằng xiên. Nhưng lúc nào có việc quan-hệ như kỳ-yên, cầu-đào cũng thường tới cúng ở đền này.

Vậy Đức thánh Nghĩ-a-vương là ai, sự-nghiệp đã có gì mà dân-gian sùng bái như vậy.

Ngài họ Nguyễn, húy là Biểu, người làng Bình-hồ huyện Chi-la, tức bây giờ là làng Yên-hồ, huyện La-son đồng ly với phủ Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh. Làng này lúc đời Lê cũng có tên là Bà-hồ. Tự thành-phố Vinh đi, thì phải qua cầu Cửa-tiền trước dinh Công-sứ, qua đò Phú-thạch (cũng có tên là Rum) cách Vinh 10 cây số ; đi hai cây số lại đến đò Hào, đi thêm một cây số nữa thì qua làng Ngài, tức là chỗ có đền bây giờ (xem địa-đồ).

Ngài sinh vào năm nào, ngày nào ; cha mẹ ngài là ai, làm gì, bây giờ không biết. Gia-phổ họ Nguyễn chỉ chép từ ngài giở xuống và tôn ngài là thủy-tổ.

Tiểu-sử ngài thì có ông Hoàng-Trùng (*), cháu ngoại ngài, về đời Lê chép lại trong bài *Nghĩa-sĩ truyện*, mà tôi sẽ lục và dịch ra sau đây.

Người trưởng-tộc họ Nguyễn bây giờ có giữ một bản chữ Hán viết tự tay người cụ thân sinh ra ông ấy. Ông ấy nay đã già hơn sáu-mươi tuổi. Vậy bản chép này có đã gần một trăm năm nay.

Bản chép gồm ba phần, phần đầu là *Nghĩa-vương ký*, phần thứ hai là những bài văn-thơ nômi của Nguyễn-Biểu, của vua Trần Trùng-quang và của một vị sư chùa Yên-quốc. Cuối cùng mấy bài thơ đề vịnh, câu đối ở đền, và các bản sao sắc thần đình theo.

年間詔求陳後命公為求封使、陛前拜命、便道寧家、謁
築城于支羅南岸、與賊對壘、後帝如化州、明太祖永樂
先是明賊將張輔築城于義烈山、文園縣界即今興元府重光帝
光辰由太學生官至殿前侍御史、為人剛直、遇事敢言、
進士黃公澂義士傳云、公支羅平湖人、縣安湖社陳重
齋方物表正色罵輔、輔大怒殺之、陳亡、

義王記

史記、帝幸化州、命臺官阮表充求封使、

之說曰、彼是安南豪傑、公欲要取安南而舍斯人、事何
與賊相表裏、輔因問僚曰、公何如人、僚素與公不悅、為
石河縣盤石社人、潘僚潘貴佐父子降賊、為乂安知州、
見者莫不驚怖、賊知公不屈、以禮遣歸、公行至藍橋、辰
和醋啖之、人幾曾得食北人頭耶、輔嘆曰、此壯士也、
賊因設饌、燔爛人頭以進、微觀其意、公即取箸抉雙眼、
祖治裝、爰方啟行、往輔軍前、賊徒使公拜、公堅立不動、

後

湖政里、今廟前有陵在焉

事聞帝為之痛惜

祭文具有前

下

輔以爲義、乃厚禮歸葬于平

下、耕神之、遂解縛抱公于安國寺堂前

又殘害生民、真雲賊也、輔大怒、縛公于安國寺前、藍橋

義之師、既許立陳氏子孫、設置郡縣、不惟掠取貨寶、抑

使公拜、公愈不屈、正色罵輔曰、內圖攻取之計、外揚仁

柱云、七月初一日、阮表死、公再往、輔責其無禮、左右抑

由濟、輔然之、即使人追還、公自度必死、乃取手題藍橋

國盡忠、舍生取義如此、千載之下、聞其風者、凜然猶有
安有伏羲死節之臣、惟公遭辰末造、顛沛流離、而能為
義之報云、噫、辰末面從、頓無犯顏敢諫之士、臨難改操
人、洒夫六名、以奉事焉、其後子孫累世貴顯、人以為忠
大王、命有司歲時祀之、許子孫一人為奉禮郎、祀丞二
果大敗明兵、大定之後、詔立祠于平湖故里、敕封義士
黎太祖藍山起義、與明兵即柳相拒平灘寺、報夢護捷、

陳家木造北虜攬來、築城對壘、謀取其國、朝廷擇可以
娑湖產也、科太學生、宦侍御史、秉性剛直、立朝敢言、當
之宇宙而不朽也、敬惟 義王尊神阮公、我古支羅
不可奪、故古之人有舍生以取義、殺身以成仁者、名傳
天地有正氣、於人曰浩然、其氣也、不撓不撓、臨大節而

碑文

生氣世、或偷生降虜、視此能無愧乎、

況橋老敝而公之名不為之朽、攻北虜安能殺公、賊忘肝義腑、烈日秋霜、潮升降而公之節不與之浮者三日、吁壯哉、公之浩然之氣也、心上惟君、目中無以死誓心、賊輔乃甘心焉、臨殞之日、題橋罵賊、聲不絕、嗾使邀其歸路而迫之、公再往安國橋所、抗言不諱、知其不可以威劫、既以禮遣歸、乃僚佐姦臣、陰與賊慣、入虜庭者、公毅然請往、至則不誓不攝、正色莊言、彼

MỘT GƯƠNG NGHĨA LIỆT BÀI KÝ VỀ ĐỨC NGHĨA-VƯƠNG

Sử chép rằng vua qua Hóa-châu, sai Đãi-quan là Nguyễn-Biểu, sung chức sứ cầu phong, sang dâng các phẩm-vật, Nguyễn-Biểu nghiêm sắc mặt mà mắng Phụ. Phụ giận lắm, bắt giết đi. Nhà Trần mất.

*Ông Tiến-sĩ Hoàng-Trùng trong **Nghĩa-sĩ truyện** kể rằng : " Đức Nguyễn-Biểu, người huyện Chi-la, làng Bình-hồ. Đậu Thái-học-sinh. Về đời Trần Trùng-quang làm quan đến chức Điện-tiên-thị-ngự-sử. Tính Ngài rất cương trực, gặp việc gì thì quả-quyết nói ngay. Trước hồi bấy giờ, giặc Minh sai Trương-Phụ đắp thành trên núi Nghĩa-liệt⁽¹⁾. Vua Trùng-quang đắp thành ở Chi-la về phía nam sông⁽²⁾, cùng giặc đối lũy.*

Sau vua vào Hoá-châu. Trong khoảng đời vua Minh Thái-tổ hiệu Vĩnh-lạc có xuống chiếu tìm con cháu nhà Trần. Vua bèn sai Ngài sung chức đi cầu phong⁽³⁾. Ngài bèn lay trước bệ vua để lĩnh mệnh ; tiện đường qua thăm nhà, yết tổ-tiên và sắm sửa đồ lễ, rồi mới ra đi. Khi tới trước quan Trương-Phụ, bọn giặc bảo Ngài lay. Ngài đứng trơ không nhúc-nhích. Nhân thế, giặc đặt tiệc thết, nấu một đầu người mà mời, cốt để dò cho rõ ý Ngài. Ngài tức thì lấy đũa, khoét hai mắt, hòa với giấm mà nuốt (trong bản chép có chua thêm rằng : Lúc tiệc bày ra, Ngài cười mà nói : đã mấy lúc mà người Nam được ăn đầu người Bắc).

Trương-Phụ than rằng : "Thực là một tráng-sĩ, thấy thế mà không kinh sợ ". Giặc biết Ngài không chịu khuất, lấy lễ phép mà mời Ngài về.

Ngài về tới cầu Lam⁽⁴⁾. Có tên Phan-Liêu là con Phan Quý-Hưu, người làng Bàn-thạch, huyện Thạch-hà⁽⁵⁾, trước đã hàng với giặc, được làm tri-châu Nghệ-an⁽⁶⁾ và hay cùng giặc vào ra bàn-bạc. Nhân đó, Trương-Phụ hỏi Liêu rằng Ngài là người thế nào ? Liêu vốn cùng Ngài không thích-hợp, nên nói rằng: " Người ấy là một người hào-kiệt nước An-nam. Nếu Ngài muốn lấy nước An-nam mà lại thả người ấy ra thì việc làm sao xong được ". Trương-Phụ cho là phải, tức thì sai người đuổi bắt trở lại. Ngài tự đoán chắc là phải giết, bèn lấy tay đè vào cột cầu Lam rằng : "Thất nguyệt sơ nhất nhật Nguyễn-Biểu tử " nghĩa là "ngày mùng một tháng bảy Nguyễn-Biểu mất ".

Ngài bèn trở lại. Trương-Phụ trách Ngài vô-lễ, người hầu bắt Ngài lay. Ngài càng không chịu khuất, và nghiêm sắc mặt mà mắng Trương-Phụ rằng : " Bề trong thì lấy kế để mưu đánh lấy, bề ngoài thì phao rằng đem quân sang để làm việc nhân-nghĩa. Đã hứa lập con cháu nhà Trần, mà lại đặt bày ra quận huyện để cai-trị. Không những cướp của-cải quý báu, mà lại còn giết hại sinh-dân. Bay thực là tội giặc làm càn ! ".

Trương-Phụ giận lắm, trói Ngài vào dưới cầu Lam, trước chùa Yên-quốc, rồi đánh chết (bản chép có chua thêm : lúc ấy, ba ngày nước thủy-triều không lên đến đó. Ngài vẫn mắng Phụ không dứt tiếng. Phụ cho là có thần giúp, bèn cởi trói và đem trói trước cửa chùa Yên-quốc rồi đánh chết). Sau lúc Ngài mất (bản chữ Hán có chép thêm rằng : Phụ vì nghĩa mà lấy hậu-lễ đem táng Ngài ở làng Bình-hồ. Bây giờ trước miếu là lăng đó). Vua nghe tin lấy làm đau-đớn và than-tiếc.

Vua Lê Thái-tổ khởi nghĩa ở núi Lam-son, cùng quân Minh đánh nhau ở chùa Bình-than⁽⁷⁾. Ngài báo mộng rằng sẽ đến giúp. Quả thực, quân Minh thua to. Sau lúc đã đại-định rồi, vua hạ chiếu lập đền thờ ở làng cũ, sắc phong làm Nghĩa-sĩ đại-vương, sai quan mỗi năm về tế : cho cắt một người trong con cháu làm chức phụng lễ, hai người phụ-tế, sáu tên hầu rượu để thờ Ngài.

Về sau, con cháu Ngài, đời đời quý hiển⁽⁸⁾ người ta cho là vì lòng trung-nghĩa của Ngài mà giờ báo đáp.

Ôi ! lúc thời mạt, cúi đầu mà theo, bỗng nhiên không kể vì vua can-gián ; khi gặp nạn, tiết-tháo thay đổi, ai là tôi giỏi, vì nghĩa chết trung. Chỉ có Ngài, gặp thời vận hết, nước nhà nghiêng đổ lìa tan mà hay vì nước hết lòng trung, bỏ thân giữ nghĩa. Làm như vậy, nghìn năm sau, nghe tiếng Ngài, người ta vẫn tưởng rằng sinh-khí Ngài còn rõ-ràng trước mắt. Hoặc là cuộc đời thay đổi, kẻ đã hàng giặc, thấy đó mà không thẹn lắm ru ! "

Phần thứ hai trong bản chép gồm có năm bài văn vắn : ba bài đường-luật : Bài vua Trùng-quang tiễn Nguyễn-Biểu lúc ra đi sứ. Bài Nguyễn-Biểu họa lại và bài Ngài làm lúc ăn cỗ đầu người. Một bài văn tế của vua Trùng-quang và một bài kệ của sư chùa An-quốc. Các bài ấy chúng tôi chép lại đăng sau đây.

*

**

Nguyên hồi bấy giờ, Hồ Quý-Ly đã bỏ vua Trần phế-đế (1400) và lên làm vua, rồi nhường ngôi cho con là Hồ Hán-Thương (1401). Muốn chống chế sự tranh quyền, họ Hồ sai sứ sang Yên-kinh (Bắc-kinh) nói rằng dòng dõi Trần đã hết. Năm 1404, con cháu nhà Trần là Trần Thiêm-Bình sang cầu-viện quân Minh. Vua Minh sai 5000 quân đưa về, nhưng quân Minh bị Quý-Ly đánh thua và Thiêm-Bình cũng bị giết (1406). Vua Minh Thành-tổ sai cử đại binh hai đạo : Chu-Năng và Trương-Phụ đi đường Long-châu ; Mộc-Thạnh đi đường Vân-nam sang đánh An-nam, Hồ Quý-Ly thua chạy vào phía nam. Hai cha con theo đường biển vào Thanh-hóa. Sứ chép rằng quân bị tan ở cửa sông Mã. Không biết vàng Sầm-son năm trước có phải của họ Hồ chăng ? Trương-Phụ đuổi theo, bắt được cha con Hồ ở núi Cao-vọng, huyện Kỳ-la (huyện Kỳ-anh, Hà-tĩnh ; 1407).

Người Minh chia nước ta để cai-trị, dùng những người quy-hàng ra làm quan. Trong bọn này, có Phan Quý-Hựu và Phan-Liêu đã nói tới ở trên. Nguyên Phan Quý-Hựu làm Thái-bảo đời Trần. Sau hàng Trương-Phụ. " Nhưng mắc bệnh chết. Phụ dùng con là Liêu làm tri-phủ Nghệ-an " (theo *Khâm định Việt-sử*, quyển 12, tờ 58).

Nhưng trong vùng Hoan-châu bấy giờ, có những trung-thần như Đặng-Tất (người huyện Thiên-lộc tức là Can-lộc bây giờ) và Nguyễn Cảnh-Chân người làng Ngọc-sơn huyện Nam-dàn, Nghệ-an, tôn con vua Nghệ-tôn lên làm vua, lấy hiệu là Giản-định . Tuy đánh được một trận ở Bô-cô (huyện Phong-doanh, Nam-định) nhưng Giản-Định nghe lời gièm pha giết hai tướng đi. Con hai tướng là Đặng-Dung và Nguyễn Cảnh-Dị ra Thanh tìm cháu vua Nghệ-tôn là Trần Quý-Khoảng, tôn lên làm vua hiệu Trùng-quang và đóng đô ở huyện Chi-la (phủ Đức-thọ, huyện La-sơn bây giờ) vào khoảng các làng Yên-hồ, Yên-phúc, Nam-ngạn bây giờ, xem bản đồ). Giản-Định sau bị Trương-Phụ bắt ở gần phủ Nho-quan. Trương-Phụ bèn đem quân về đóng trên núi Nghĩa-liệt.

Núi Nghĩa-liệt là một quả núi bé và cao không quá 170 thước tây, đột-khởi ở phía Nam thành Vinh, trên bờ bắc sông Lam-giang, gần chỗ hai ngọn nguồn đổ dồn lại (xem địa-đồ và ảnh). Ngọn núi này có nhiều tên : Hùng-sơn, Tuyên-nghĩa-sơn, Đồng-trụ-sơn, Thành-sơn, Lam-thành-sơn hay Rú Thành hoặc tên nôm hản là Rú Rum. Tên hiện bây giờ là Thành-sơn, Lam-thành-sơn, Rú Thành và nhất hay gọi là Rú Rum.

Theo lời Bùi Dương-Lịch (ở đời Lê-mạt, Tây-sơn, Gia-long) trong sách *Nghệ-an chí* thì Mã-Viện dựng cột đồng ở núi này, là chỗ giới hạn nước ta hồi bấy giờ. Nói như thế cũng có lẽ phải. Vì nước ta lúc bấy giờ có lẽ chỉ có tới Nghệ-an. Mà người Tàu, sau khi lấy nước mình thì họ sát-nhập nước mình vào nước họ. Cương-giới mình tức là cương-giới Tàu. Và sử chép rằng Mã-Viện dựng đồng-trụ ở chỗ phân giới. Phân-giới nước nào với nước nào ? Không có lẽ là phân-giới Giao-chỉ với nước Hán, vì Giao-chỉ đã nhập vào nước Hán. Và Mã-Viện bởi lẽ gì lại vạch chỗ phân-giới Hán và Giao-chỉ ? có phải là sợ dân Giao-chỉ lấn đất Tàu đâu.

Còn việc sử chép rằng, Mã-Viện đi đánh dẹp các nơi, đi đến đâu xây thành đắp lũy đến đấy. Thì cái thành bấy giờ hiện còn nguyên ở trên núi Thành-sơn có lẽ cũng có từ đời Mã-Viện chăng ?

Phải chăng quân Trương-Phụ chỉ tu-bổ lại cái thành cũ để đóng đồn mà thôi ?

Dẫu sao mặc lòng, thành này bây giờ còn trọn- vẹn (xem ảnh) ở trên núi. Vì ngọn núi cao và bờ đứng phẳng, nhất là bờ dòng-nam và đông, nên không ai lên lấy đá ; trừ bức thành phía nam, có người đã lấy đá rải đường nên chỉ còn thành đất. Thành rộng tới gần 4, 5 mét, cao 4, 5 mét, ở giữa bằng đất trong ngoài ghép đá, chu-vi độ chừng 2 cây

số. Phía nam và phía đông mái núi đứng thẳng, chỉ phía tây là có đường đi lên xuống tiện. Ở trong thành có gò đất cao, gọi là Kỳ-đài, xưa, để dựng cột cờ. Đứng xa trông lại thấy chỏm núi bằng phẳng, có một cái nuốm ở trên. Dân làng xung quanh trước đây vẫn đào thấy những tiền, súng đồng thuộc đời Minh.

Muốn đi lên thành này, thì đi con đường quan-lộ Vinh Na-bẹ đến cây số 9 rẽ sang tay phải, theo con đường để đi Yên-thái. Đến làng Yên-cư cách chỗ rẽ ba cây số thì leo lên núi. (Xem bản đồ).

Đứng trên núi trông xung quanh, phong-cảnh rất đẹp mắt, ba ngã sông Lam-giang uốn khúc ở phương tây, nam và đông. Phương tây có núi Thiên-nhận, phương đông có núi Hồng-lĩnh, phương bắc, phương nam, hai cánh đồng chạy dài cho đến chân núi xa xa. Chính chỗ này là chỗ trung tâm điểm của xứ Hồng-lam, khách du-lịch nên dừng chân lại. Và thêm vùng này sử-tích rất nhiều. Thành còn lại có 4, 5 cái, đấy lại là châu-ly đời Lê, còn dấu-tích vua Lê Thái-tổ, và các danh-thần, danh-tướng.

Phía nam núi, về nam-ngạn sông Lam, vua Trần Trùng-quang đóng quân. Hiện bây giờ không thấy dấu tích thành trì, nhưng ở làng Yên-phúc còn có những khoảng đất hoặc *đầm* tên là *đầm* Mả-chúa, đầm Mả-tù. Chắc là chỗ này khi xưa có mộ bà chúa Trần và chỗ kia có mộ tù binh Tàu. Vây dinh-trại vua Trần chắc ở làng Yên-hồ, thôn Yên-phúc. Quê Nguyễn-Biểu ở thôn Nội-diên cũng trong làng ấy.

Ông Hoàng-Trùng chép rằng ông Nguyễn-Biểu đậu Thái-học-sinh. Thái-học-sinh là tiến-sĩ. Trong sách sử chép rằng vua Trần Duệ-tôn (1374-1377) năm Giáp-dần (1377) mở khoa thi lấy 50 tiến-sĩ. Trước vẫn thi Thái-học-sinh bây giờ mới đổi ra Tiến-sĩ. Sau Hồ Quý-Ly (1400-1407) lại đặt ra thi Thái-học-sinh chắc là Nguyễn-Biểu đậu Thái-học-sinh trước đời Duệ-tôn. Quyển lịch-triều đăng-khoa lục không chép tên Ngài.

Khâm-định việt-sử chép rằng : nguyên trước vua Trùng-quang đã sai quan Hành-khiển Nguyễn Nhật-Tur và quan Thâm-hình Lê-Ngân đi sang cầu phong với vua Minh. Vua Minh giết sứ đi. Đến năm Trùng-quang thứ 3 (1411), lại sai qua Hành-khiển Hồ Ngạn-Thần và qua Thâm-hình Bùi Nột-Ngôn sang cầu phong một lần nữa. Vua Minh phong cho Trùng-quang làm Giao-chỉ Bó-chánh và Ngạn-Thần làm tri-phủ Nghệ-an. Nhưng vua Trùng-quang giết Hồ Ngạn-Thần, vì những người này đã làm tiết lậu việc nước và đã nhận chức quan của Minh.

Tháng 6 năm sau (1412) quân Đặng-Dung, Cảnh-Dị bị thua ở Mô-độ.

Vua Minh sai quân sang trấn thủ Nghệ-an và hạ chiếu dụ các quan lại.

Năm Trùng-quang thứ năm (1413) thế yếu, vua Trùng-quang dời quân vào Hóa-châu. Thời ấy, Nguyễn-Biểu làm chức Thị-ngự-sử, là quan có trọng-chức chỉ-trích việc làm của triều-đình. Ông tính rất cương-trực. Thấy sự gì thì nói ngay. Nên được vua tin dùng. Vậy nên lúc vua, dựa theo lời chiếu của vua Minh Thái-tổ, muốn cầu phong cùng Trương-Phụ, vua sai ông đi. Ông tới trước bệ lĩnh mạng. Vua tặng bài thơ đường-luật sau này :

*Mây vẫn thơ cũ ngợi hoàng-hoa,
Trịnh-trọng rày nhân dấng khúc ca.
Chiếu phượng mười hàng tơ cận-kế,
Vó câu ngàn dặm tuyết xông-pha.
Tang-bồng đã bám lòng khi trẻ,
Khương quế thêm cay tính tuổi già.
Việc nước một mai công ngõ vẹn,
Gác Lân danh tiếng dọi lâu xa.*

Ông họa lại rằng :

*Tiếng ngọc từ vâng trước bệ hoa.
Ngóng tai đồng-vọng thưở thi ca.
Đường mây vó ký lân lân trái,
Ái tuyết cờ mao thức thức pha.
Há một cung tên lòng chí trẻ,
Bội mười vàng sắt đức gan già.
Hổ mình và thiếu tài chuyên đối,
Dịch-lộ ba ngàn dám ngại xa.*

Theo *Nghĩa-sĩ truyện* thì ông về (chắc là ở Hoá-châu về). Nhà ông ở bên cạnh đồn Trương-Phụ, nên ông qua nhà, bái-yết tổ-tiên, rồi sang yết-kiến Phụ. Từ làng Nội-diên sang làng Yên-cư là chỗ dưới chân núi Thành, bây giờ đi đường quan-lộ tới sáu cây số. Mà nếu đi băng qua đồng thì chỉ bốn cây thôi. Không biết bây giờ đường sá thế nào, vì con sông Lam chỗ này có hai ngọn nguồn chập lại, uốn khúc quanh co, nên bờ, bên bờ bên lở luôn luôn : Vậy nên ở chân núi Thành từ lúc ấy đến giờ đã có năm làng gần mất đất.

Việc hội-kiến với Trương-Phụ thế nào thì *Nghĩa-sĩ truyện* và lời chua thêm đã nói rõ trên kia. Nhưng không thấy chép rằng Trương-Phụ có nhận lời cầu phong không. Tục có truyền rằng, lúc cổ đầu người đã dọn ra, ông nói đùa một câu (xem trên) và ngâm bài thơ này :

*Ngọc-thiện, trân-tu đã đủ mùi,
Gia-hào thêm có cổ đầu người.
Nem công⁽⁹⁾ chả phượng còn thua béo,*

*Thịt gữ⁽¹⁰⁾ gan lân hăn kém tươi.
Ca lồi lộc-minh so cũng một.
Vật bày tỏ-thủ bội hơn mười
Kìa kìa ngon ngọt tày vai lợn,
Tráng-sĩ như Phàn⁽¹¹⁾ tiếng để đời.*

Về chuyện Phan Quý-Hựu ton hót, chuyện ông bị bắt trở lại, ông Hoàng-Trùng đã kể rõ-ràng. Theo *Khâm-định việt-sử* thì lại nói Trương-Phụ muốn bắt giữ ông lại. Ông giận mà mắng cho. Còn về việc ông mất thì ông Hoàng-Trùng chỉ nói : " Trương-Phụ cả giận, trói Ngài dưới cầu Lam, trước chùa Yên-quốc rồi đánh chết ". Còn người chép lại còn có chua thêm rằng : " Trương-Phụ cả giận, trói Ngài dưới cầu Lam. Ba ngày nước thủy-triều không lên đến đó, Ngài vẫn mắng Phụ không dứt tiếng. Phụ cho là thần giúp bèn cởi trói và đem Ngài về trói trước cửa chùa Yên-quốc rồi đánh chết ". Mà trong các bia ở sân đền cũng nói như vậy. Hai bia này về đoạn sau sẽ nói tới. Dân gian còn kể chuyện một cách khác nữa. Rằng : Phụ trói Ngài vào cột cầu để nước lên cho chết. Nhưng ba ngày nước không lên. Trong lúc đó, có ông sư chùa Yên-quốc đi qua, Ngài bèn bảo ông về tụng kinh cho nước lên để Ngài mất. Sư nghe lời. Quả thực nước lên. Trước lúc mất Ngài vạch vào cầu tám chữ đã kể trên kia. Sau lúc Ngài mất, vua Trùng-quang có làm bài văn tế nôm như sau này :

Than rằng : sinh sinh, hóa hóa, cơ huyền-tạo mờ mờ ; sắc sắc, không không, bụi hồng-trần phối phối.

Bất-cộng thù, thiên-địa chứng cho ; vô-cùng hận, quỷ-thần thề với.

Nhớ thừa Tiên-sinh, cao đơ mạo (mũ) trại, chăm chăm⁽¹²⁾ ở ngôi đài-gián, đành làm cột đá để ngăn dòng ; tới khi Tiên-sinh xa gác vó câu, hăm hăm chỉ cán cò mao, bỗng trở gió vàng bèn nên nổi.

Thói tinh-chiên Hồ-tặc chìn hăm ; gan thiết thạch Tô-công dễ đổi.

Quan Vân-Trường gặp Lữ-Mông, dễ xa cơ ấy, mắng tháy chữ " phệ-tê hà cập " dạ những ngùi ngùi ; Lưu Huyền-Đức giận Lục-Tốn mong giả thù này, nghĩ đến câu " thường đảm bắt vong " lòng thêm dội dội.

Sầu kia khôn lấp cạn dòng ; thảm nợ dễ xây nên núi.

Lấy chỉ báo chưng hậu đức, rượu kim-tương một lọ, voi voi mượn chúc ba tuần ; lấy chỉ ủy thừa phương hồn, văn dụ-tế mấy câu, thăm thăm ngõ thông chín suối.

Vị sư chùa Yên-quốc có làm bài kệ để tụng cái chí-khí của Nguyễn-Biểu. Bài kệ ấy bằng nôm như sau này :

Chói chói một vầng tuệ-nhật ; ùn ùn mấy đóa từ vân.

Tam-giới soi hòa trên-dưới ; thập phương trải khắp xa gần.

Giải thoát lằn lằn nghiệp-chương ; quang khai chón chón mê-tân.

Trần-quốc xây vừa mặt-tạo ; sứ-hoa bỗng có trung-thân.

Vàng đúc lòng son một tấm ; sắt rèn tiết cứng mười phân.

Trần-kiếp vì đầu oan-khổ ; phương-hồn đến nổi trầm luân.

Tế-độ dẫn nhà từ-phật ; chân-linh ngõ được phúc-thân.

Trương-Phụ lấy hậu lễ đưa Ngài về táng ở làng. Trước đến bây giờ có một giải đất, lập thành cấm địa. Mộ Ngài ở đó, nhưng không biết đích là chỗ nào.

Sau vì có âm-công giúp vua Lê Thái-tổ đánh được quân Minh ở Bình-than (huyện Chí-linh, Hải-dương). Vua sắc phong cho là

Nghĩa-liệt hiển-ứng uy-linh trợ thuận đại thần.

Trước sân đền bây giờ có hai cái bia đá : một bia của ông cử-nhân Hoàng Xuân-Phong là cháu đời thứ 12 ông Hoàng-Trùng, dựng năm Tự-đức thứ 28 (1874) kể lại sự-nghiệp Ngài và ca-tụng khí-tiết Ngài⁽¹³⁾; và bia của xã Yên-hồ, do ông cử-nhân Lê Viết-Huy (người làng Mỹ-đà ở Thanh-hóa) nhuận lại. Bia này dựng năm Tự-đức thứ 30 (1876) nói về các sắc phong và việc lập đền thờ.

Vua Lê Thánh-tôn năm Hồng-đức hạ chiếu lập miếu thờ, cấp tế điền, cắt con cháu một người làm chức lễ-lang, hai người ky-chung, và dân làng phải túc-trực.

Năm Cảnh-hung thứ 41 (1780) vua lại ban sắc phong, thần sắc ấy hãy còn.

Đến lúc Tây-son nổi loạn thì sự cúng tế bỏ nhãng. Tục truyền rằng lúc vua Tây-son ban sắc, Đức Nguyễn-Biểu ứng lên xé sắc. Vua Tây-son biết chuyện bắt đốt đền.

Năm Minh-mệnh thứ 5 (1824), Thiệu-trị thứ 3 (1842), Tự-đức thứ 3 (1849) đều có phong sắc cả.

Còn sắc trước đời Cảnh-hung thì không thấy nữa. Theo bia của xã Yên-hồ, lúc nhà Nguyễn đã dẹp yên trong nước, lại phong tặng thêm. Dân lập lại miếu thờ. Đền lợp gianh. Đến năm Tự-đức Kỷ-tị mới trùng-tu và tục cũng truyền rằng, đời Tây-son, miếu bị đốt phá. Có lẽ cũng có nhiều tự-khí, hoặc sắc bị thiêu hủy. Đền này là đền chính còn có nhiều đền nữa ở dọc bờ bắc-ngạn sông Lam, ở gần chân núi Thành.

*
* *

Trên đây, chúng tôi đã chép chuyện theo bản chép cũ và theo bi-ký ở đền. Nay chúng tôi muốn khảo và bàn về đoạn lịch-sử và mấy bài thi văn chép trên.

Về lịch-sử, thì ta có thể tin vào *Nghĩa-sĩ truyện* của ông Hoàng-Trùng.

Ông Hoàng-Trùng người làng Bình-lộ, huyện La-giang (nay là làng Nhân-thọ, huyện La-son) ở giáp làng với đức Nguyễn-Biểu mà cũng là cháu ngoại Ngài. Ông là một nhà hay chữ đời Lê. Trong gia-phả họ Hoàng kể rằng, thời ông, ở Thăng-long có câu

phương-ngôn : " Bánh dẻo như vãn Hoàng-Trùng ". Ông đậu đầu Hoàng-giáp khoa Kỷ-vị Lê Hiếu-tôn, Cảnh-thống năm thứ hai (1498) đồng khoa với ông Bảng-nhãn Lương Đắc-Bằng thầy học ông Nguyễn Bình-Khiêm. Sau làm quan đến chức Đông-các, Lễ-bộ Tả-thị-lang. Vãn ông còn hai bài thơ chữ hán. Một bài có chép trong *Hoàng-việt thi-tuyển*, một bài chép và khắc vào gỗ ở đền đức Nghĩa-vương. Bài đầu làm lúc ông làm quan đã lâu năm và thấy Mạc Đăng-Dung lộng quyền. Và có mẹ già ở nhà ; ông bèn từ chức mà về quê chung-dưỡng.

BÀI CHỮ HÁN

*Gia-sơn tình vọng bạch-vân quy,
Thân thế hồi đầu sự sự vi.
Nhất đái cô-hàn đặng quán các
Thập niên cam-chỉ ngộ đình-vi.
Lâm-tuyên hữu ước nhàn vi quý,
Danh lợi vô tâm mộng diệc hi.
Ký đắc cố-viên, thu chính hảo,
Lô ngư, thuận thái, đạo miêu phi.*

BÀI DỊCH của ông Hoàng Xuân-Hải Con ông Hoàng Xuân-Phong

*Mây bạc ngày trông lại núi nhà.
Việc đời ngang trái biết bao là.
Cô-hàn một mảy lên cung cấm,
Cam-chỉ mười năm bỏ mẹ già.
Thong thả lâm-tuyên đà trước hẹn,
Mơ màng danh lợi từ rày xa.
Chạnh niềm vườn cũ vừa thu tiết,
Gỏi vược, xôi rồng, thú đất ta.*

Từ đời Trần mạt đến năm ông đậu hoàng-giáp có 85 năm, vậy cũng chẳng bao lâu. Và chẳng ông người ở kè làng đức Nguyễn Biểu mà lại là cháu ngoại, nên chắc ông biết chuyện rõ-ràng. Vậy *Nghĩa-sĩ truyện* ông biên chắc là đúng cả. Nhưng mà những điều ngoài chuyện chính, ông không chép. Đó cũng là một điều đáng phàn nàn cho ta.

Nay chúng tôi cũng muốn bàn tới chuyện đức Nguyễn-Biểu mất. Về đoạn này, như chúng tôi đã kể trên, có ba thuyết. Ông Hoàng-Trùng nói rằng Ngài bị trói dưới cầu Lam và bị đánh chết.

Ông Hoàng Xuân-Phong (ở bài bia) nói Ngài bị trói ở dưới cầu Lam. Ba ngày nước thủy-triều không lên. Trương-Phụ thấy vậy bảo cởi trói và đem lên trước chùa Yên-quốc đánh đến chết. Trong ba ngày, Ngài mắng Trương-Phụ không dứt tiếng.

Tục truyền rằng, thấy ba ngày nước không lên, Ngài bảo ông sư chùa Yên-quốc tụng kinh cho nước lên. Nước bèn lên. Ngài chết.

Chẳng nói, ai cũng biết rằng đối với dân chúng sự huyền-bí lúc nào cũng lấy làm thích hơn. Đắc chính-khí thì phải có linh-ứng. Vậy chuyện nước thủy-triều ba ngày không lên là vì lẽ ấy đặt ra. Và chẳng, đối với họ, sự bị đánh chết không xứng với một vị thần như đức Nghĩa-vương chẳng ? Ông Hoàng Xuân-Phong nhận rằng Ngài bị đánh chết, nhưng cũng chép chuyện thủy-triều. Nhưng nếu thực như vậy thì *đức Nghĩa-vương mất ba ngày sau khi viết tám chữ ở cầu, tức là ngày mùng ba; ngày kỵ Ngài tất phải là ngày mùng ba tháng bảy*, chớ không phải mùng một tháng bảy như theo lệ bây giờ trong làng. Có lẽ đâu dân làng lại chỉ theo tám chữ đề cầu để làm sai ngày kỵ. Vậy chuyện nước thủy-triều ba ngày không lên và đến ngày thứ ba mới lên làm chết đức Nghĩa-vương là không đúng. Vì sao có chuyện này ? Chắc nó cũng có căn-cứ vào một việc gì có thực.

Tuy là ông Hoàng-Trùng không nói đến chuyện thủy-triều, ông cũng có nói rằng "Trương-Phụ trói Ngài ở *dưới cầu* (xem bài *Nghĩa-sĩ truyện*) rồi đánh chết". Muốn đánh chết thì sao lại trói ở dưới cầu ? Đã trói dưới cầu, chắc là cột để cho nước lên ngập chết.

Và cầu Lam, thì tục truyền thì qua sông Lam, chỗ trước chùa Yên-quốc. Cái lạch sông này bây giờ hãy còn, nhưng vì đất chỗ lở, chỗ bồi, nên thành *sông cut*, nước không chảy thông (xem bản đồ). Nghe nói rằng khi nước thủy-triều xuống, còn thấy di-tích cột cầu.

Vì sao nước không lên ? Nguyên về miền bắc Trung-kỳ, nước thủy-triều thường nhật có hai con; một "con mạ", một "con con". Vào tuần thượng-huyền (mồng 7) và hạ-huyền (23) thì hai con cách nhau và đều bé, thành ra một ngày nước lên hai bận. Hai con nước ấy dần dần gần nhau và vào ngày sóc (30) và vọng (rằm) thì chỉ có một con nước lớn về buổi chập-tối.

Có lẽ là đức Nghĩa-vương bị bắt sáng ngày mồng một. Trương-Phụ trói Ngài ở dưới cầu, tưởng để con nước buổi trưa lên ngập chết. Nhưng lại đúng ngày mồng một. Nước thủy-triều mỗi xứ mỗi khác. Trương-Phụ lạ phong thổ nên không biết là ngày ấy buổi trưa không có con nước như mọi ngày. Thấy nước không lên, mà bị người địch mắng, nên tức mà đem đánh chết.

Sự thực có lẽ gần như vậy : chuyện thủy-triều có, chuyện mắng giặc có, chuyện đánh chết cũng có, mà như thế thì ngày viết tám chữ ở cầu và ngày mất cũng là ngày mồng một tháng bảy. Vậy ông Hoàng-Trùng chép sự thực chỉ bỏ chuyện nước thủy-triều vì cho là huyền hoặc và chuyện chửi mắng giặc vì cho là không quan-hệ.

Việc thứ hai mà chúng ta phải xét là năm bài thi văn sao lại trên kia có thực là của những tác-giả ấy không ? Có một vài điều đáng làm cho ta ngờ : một là bài *Nghĩa-sĩ truyện* không nói gì đến các bài ấy, hai là bài đức Nguyễn-Biểu lúc ăn cỗ đầu người có ai chép lại cho, vì từ lúc ăn đến lúc mất Ngài không về tới nhà.

Nói là ông Hoàng-Trùng không biết mấy bài ấy là vô-lý, ông ở làng bên cạnh lại là cháu và sinh ra chỉ cách 50 năm sau. Nói là vì văn nôm nên không trọng cũng không đúng, vì đời Lê, thường hay dùng văn nôm để làm văn tế, văn hịch chớ không phải là coi như văn chơi. Vậy có lẽ ông Hoàng-Trùng chép truyện theo lối sử-gia, chỉ chép chuyện, chớ không chép văn; đến sự quan-hệ như cha, mẹ, ngày sinh, ngày tử của đức Nghĩa-vương mà ông cũng không chép, nữa là mấy bài văn. Vả chẳng chính ông cũng có làm một bài thơ vịnh đức Nghĩa-vương, mà ông cũng không chép trong *Nghĩa-sĩ truyện*. Hồi sau, ông Hoàng Xuân-Phong là người cùng họ có khắc vào biển gỗ và treo ở hạ đường đền. Bài ấy lục đăng sau này. (Xem bài số 1, trang sau).

Điều thứ hai, chúng ta cũng không nên lấy làm lạ, vì lúc Ngài đi sứ chắc không phải đi một mình, còn có bộ-hạ nữa. Ngài bị giết chớ bộ-hạ Ngài còn, nên bài thơ Ngài ngâm trước lúc ăn cỗ có người nhớ mà truyền lại đến nay. Nay xét ra thì thấy bài cho là của vua Trưng-quang, giọng trôi-chảy, ý dồi-dào hơn hai bài mà cho là của đức Nguyễn-Biểu. Hai bài này, văn đã lưng-củng mà ý-tứ lại trùng điệp. Nếu người đời sau làm những bài này thì chắc là cùng một người làm cả ba bài. Như thế điệu văn phải giống nhau. Dù có muốn đổi giọng cho giống sự thực thì không lẽ lại làm văn đức Nghĩa-vương kém xa văn của vua. Trong bài thơ họa, có câu "*Hổ mình và*

thiếu tài chuyên-đổi" lời nói nhún mình như vậy chắc không phải của người khác làm thay Ngài. Trong chuyện nói tính Ngài cương-trực, gặp việc nói ngay. Tính như thế, văn chẳng chải-chuốt là phải lẽ. Bài văn tế, văn-pháp rất tinh-xảo, ý-tứ cứng-cỏi, cũng theo một lối với bài văn tiễn-sứ trên. Còn bài kệ thì rất là đặc-sắc. Lối văn này hiếm lắm, trong các tập văn-tuyển của ta, chưa thấy ở đâu có : Lối văn sáu chữ; hai câu một, đối nhau từ đầu đến cuối, lại có vần. Vì văn-pháp đặc-biệt có lẽ là văn-kệ chỉ thời Trần hay dùng chẵn.

Nói tóm lại, ta bây giờ không có cách gì mà chứng-thực rõ-ràng rằng những văn này đích là thực của những tác-giả đã định trên. Nhưng ta cũng không có lẽ gì ngờ là không thực. Cũng như trăm nghìn bài văn nôm khác; tác-giả là ai phần nhiều không chắc. Nhưng những bài này vì có tính-cách cá-nhân và địa-phương, nên ta có thể tin được. Năm bài này là rất quý cho văn Việt-nam, vì văn hay mà lại vào bậc cổ nhất trong những bài còn lại một cách tạm cho là chắc-chắn.

*
* *

Người đời sau đề vịnh đức Nghĩa-vương nhiều lắm. Ở hạ-đường đèn chính Ngài có bốn bài thơ khắc vào gỗ và sơn son thiếp vàng. Những bài ấy đã lục đăng nguyên văn chữ hán ở trên, nay xin theo thứ-tự dịch âm và dịch nghĩa như sau này :

1. - *Nghĩa-sĩ từ đường hà xứ biên ?*
Bình-hồ ngạn-thượng thảo thiên thiên
Nhất sinh trung-nghĩa Hoa Di kiến
Vạn cổ cương-thường nhật-nguyệt huyền
Tú-thực vị vong do mạ Xé
Văn-sơn tuy tử bất hàng Yên.
Bình-than đại bại Minh nhân ế,
Chính thị tiên-sinh sát tặc nhiên
Hoàng-Trùng
" Nghĩa-sĩ từ-đường ở chốn mô ?
Xanh xanh bãi cỏ bên Bình-hồ.
Một đời trung-nghĩa gần xa tỏ,
Muôn kiếp cương-thường chói-lọi phò.
Tú-thực hãy còn, còn mắng Xé,
Văn-sơn tuy khuất, khuất đâu Hồ.
Bình-than một trận Minh tan vía,
Chính lúc Tiên-sinh giết kẻ thù. "

2. - *Giang sơn mai một tấn kham ta
Nghĩa liệt phương danh độc bất ma
Nhân nhân quyết lai hoàng Bắc tặc
Quốc thư tê vãng tục Đông-a
Lam-kiều thạch loát cô thân bút
Yên-tự lô oanh chính khí ca
Thiên tử tinh-linh thê thảm địa
Tịch dương, cổ-thụ, khiêu hàn nha.*

Nguyễn-Tái

(tiên-sĩ khoa Tự-đức Mậu-thìn (1868)) và

Lê-Trinh

(Cử-nhân khoa Tự-đức Canh-tuất 1850))

Làm năm Tự-đức Nhâm-thân (1872)

*"Non sông vui lấp, khắp đều than
Chỉ có cô-trung tiếng vẫn toàn
Khoét mắt nuốt tươi kinh giặc Phụ
Mang thơ đi quyết cứu dòng Trần
Cô thân, nét bút, cầu Lam tạc
Chính khí chùa Yên tiếng sấm ran
Muôn thừa hồn thiêng đây quanh quẽ ;
Bóng chiều, cây cổ, quạ rầu van. "*

3. - *Yên-tự Lam-kiều cổ thạch-thành.
Nghĩa-vương di-miếu binh đan-thanh.
Thiên thu nguyệt chiếu cô-thần phách,
Ngũ dạ triều sinh mạ tặc thanh.
Xú-lỗ an năng sát Văn-tướng,
Hoàn danh tương dục tí Nhan-Khanh.
Chỉ kim cố lý kinh sơ độ,
Tiết liệt y y khí hậu sinh.*

Trương-Khuê

(Huân-đạo Quỳnh-lưu lĩnh tri-phủ Đức)

*"Cầu Lam chùa cũ đá Lam-thành,
Miếu Nghĩa-vương còn rạng sử xanh.
Giăng dọi phách cô-thần, bạn thừa,
Triều lên tiếng mắng giặc, năm canh.
Giặc hèn đầu giết nói Văn-tướng.
Tiếng tốt còn dâng mãi, Nhan-Khanh.*

*Bước tới lần đầu nơi xóm cũ,
Trông gương tiết liệt tráng-tâm sinh "*

*4. - Đông-a nhật mộ khí hoàng phân,
Mã sậu hoa nguyên thuộc gián thần.
Năng diệm nhân đầu năng diệm Phụ.
Thượng tôn ngô thiết thượng tôn Trần.
Số thanh mạt tặc hưởng thiên địa,
Cửu-tự (14) đề kiêu kháp quý thân,
Thê thăm Bình-hồ thiên cổ miếu,
Y y chính-khí dẫn thanh-phân.*

Nguyễn-Tuân (tri-phủ)

*"Giời Đông-a tối, kéo mây vàng ;
Việc sử thôi đành mặc gián-quan.
Hay nuốt đầu người, hay nuốt Phụ,
Hãy còn lưỡi Biếu hãy còn Trần.
Vài câu mắng giặc giời vang chuyển.
Chín chữ đề câu quý khóc than.
Quạnh quẽ Bình-hồ trợ cổ miếu,
Mùi thơm chính-khí nức nhân-gian."*

*5. - Bất quản hưng vong định túc nhân,
Hồi thiên tráng-chí cường tôn Trần.
Thử châu thê-thảng huân xao-địa,
Chung cổ cương-thường tiết liệt thân,
Lam-phó triều quy ưng ngật trụ.
Thành-son thạch lão vị phong trần.
Kính qua tái bãi chiêm từ-miếu.
Chính khí ngâm thành khí bạch-vân.*

Dương Quế-Phổ (Giải-nguyên,

Khoa Tự-đức Mậu-dần (1878) người Quỳnh-lưu.)

*"Chẳng quản hưng vong tự hóa-công
Kéo giời cứu chúa quyết ra công.
Lạnh lòng một áng đầy hương khói.
Tiết liệt ngàn năm rạn tấm lòng.
Lam-phó triều về cầu vẫn đứng,
Thành-son đá cũ bụi nào phong.
Qua đây trân trọng thăm từ-miếu,
Chính khí kìa : mây bạc giữa không. "*

6. - *Thế gian sở vị kỳ nam-tử,
Diệc hữu nhân nghĩa nhi dĩ hĩ,
Không viết : "sát thân dĩ thành nhân "
Mạnh viết : "xả sinh nhi thủ nghĩa "
Liệt-liệt oanh-oanh tổ nhất trường,
Thiên tải chi hạ văn phong khí.
Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh.
Ta hồ ! trượng phu đương như thị.*

Đoàn Chí-Tuân hiệu Bạch-xỉ (15)

*" Thế-gian đã gọi bậc trai giỏi,
Cũng cốt nhân nghĩa làm nguồn cội
Không bảo : "Liều mình để gây nhân "
Mạnh bảo: "Quyên sinh mà giữ ngãi"
Rột rột râm râm nên một trường,
Nghìn thu nghe tiếng lòng phẫn khởi.
Để lại lòng son chói sử xanh
Hồi đứng trượng-phu như thế phải ! "*

7. - *Quân trung sở ngữ lịch can-trường,
Tráng chí quyên khu tráng quốc quang
Thiên-cổ Bình-hồ linh miêu tại
Lê-hoàng hữu đạo dị Minh-hoàng.*

Vua Tự-đức

*"Trong quân thét máng lệt can trường,
Tráng-sĩ quên mình nước vẽ vang.
Muôn thừa Bình-hồ đèn lẫm-liệt,
Lê-hoàng có đạo khác Minh-hoàng. "*

8. - *Trùng-quang thiên-tử cứu mông trần
Thụ mệnh quân-tiên thuộc tránh thân
Kháng-khái chính ngôn tồi tặc đảng
Trượng-phu mưu quốc, khí mưu thân.*

Phạm Huy-Khiêm

*"Trùng-quang lặn độn chạy bao lần,
Vâng mệnh trong quân nọ gián thân !
Kháng khái lời ngay trùn bọn giặc,
Trượng-phu lo nước há lo thân ! "*

BÀI BIA CỦA ÔNG HOÀNG XUÂN-PHONG⁽¹⁶⁾

" Chính khí trong gò đất, đối với người lớn lao thay. Khí ấy không khuất, không quanh. Gặp tiết lớn, không thể lẫn mất. Vậy những người xưa đã quên sống để giữ nghĩa, liều mình để gây nhân, tiếng truyền lại cùng vũ-trụ mà không tàn hư. Nay kính nhớ tới đức tôn-thần Nghĩa-vương họ Nguyễn. Ngài sinh ở huyện Chi-la, làng Bà-hồ xưa. Khoa, đậu Thái-học-sinh; quan, làm Thị-ngự-sử. Tính ngài cương-trực, vào triều dám can. Gặp lúc nhà Trần vận hết, giặc Bắc vừa sang. Đắp thành đôi lũy giặc, tìm mưu giữ nước nhà. Triều đình chọn người sang trại giặc. Ngài không ngần ngại, không sợ hãi, xin đi. Tới nơi không run không sợ, nét mặt vững vàng, lời nói mạnh bạo. Giặc biết rằng không thể lấy uy mà bức-hiếp, đã lấy lễ mà mời về. Bèn có Liêu, Hựu là bọn gian-thần, thâm quen với giặc; bảo sai chặn đường về mà bắt lại. Ngài trở lại qua Yên-quốc; cãi lại không kiêng, lấy chết mà chắc với lòng. Thế mà giặc Phụ vẫn cam tâm ư !

Đến ngày chết, Ngài đề chữ ở cầu, máng giặc ba ngày không dứt. Thực là hùng-tráng thay !

Khí lớn lao sáng-láng của Ngài, là lòng nghĩ tới vua mắt xem không giặc. Gan trung, phủ nghĩa, trái bao nắng gắt sương thu. Nước triều lên xuống, mà tiết Ngài không theo chìm nổi; cầu cũ đổ nát mà tiếng Ngài không phải hư tàn. Giặc Bắc sao giết nổi Ngài được ! mà lại còn dâng Ngài tiếng hay. Ấy là, vì sống đã rạn thì ắt chết phải thiêng. Nghịch tặc chung quy đều chết mà nước nhà nhờ đó mong còn. Danh tiếng thiêng của Ngài chắc có ngầm giúp vậy. Ngàn đời tiếng ngợi, một vùng khói hương. Các quan to, nho giới đời đời đều vui chuyện bàn khen. Cái phong-vận Ngài để lại ngàn đời sau còn đủ làm hưng khởi lòng người. Thực là, khí mông-mênh, lẫm liệt vạn đời còn.

Phong tôi đây, kẻ hậu học ở Yên-hồ làng Trỏ, cùng là dòng dõi họ ngoại; từng trọng đức-thiên, kính phục danh-tiết, muốn rằng cái chính-khí ấy cùng với non sông truyền lại lâu dài. Nên dám làm bài minh này để ghi lại.

Minh rằng :

Trượng-phu chí khí Rường cột nước nhà

Tử sinh như một Giường mối tròn ba.

Núi Thành đứng sực Sông Lam bao la.

Núi cao sông rộng Tiếng Nghĩa vương ta"

Tự-đức năm 28 tháng năm ngày mồng hai

Tri-phủ Kiến-thụy, Cử-nhân, làng Nhân-thọ

Hoàng Xuân-Phong⁽¹⁷⁾ kính ghi

Tú-tài Trần Doãn-Huy kính viết
Thanh-hóa, thợ đá làng Nhôi Hoàng Đăng-Ngự kính khắc

NGHĨA-VƯƠNG CHÍNH-KHÍ CA⁽¹⁸⁾

Phong thiêm triển thư độc,
Chính-khí ca cân-tục một thiên.
Dâng lên Thánh-đức ngự tiền,
Huyền nhật nguyệt dám xưng dương bao xiết.
Tin-quốc-công khi chẳng đầu Tất-liệt
Dựng khúc ca thỏ hét tâm trung-trinh
Thơ rằng :

"Thiên-địa hữu chính-khí; tạp nhiên phú lưu hình :

"Hạ tắc vi hà nhạc, thượng tắc vi nhật-tinh.

"U nhân viết hạo nhiên, bái hồ tắc thương minh " .

Khuôn tú-linh đức nên người thiên-cổ.

..... (19)

Vĩ-nhân bì sánh với danh-nhân bư binh

Thanh-di hội thể bình chúa thánh

Trong miếng đường đứng đỉnh đai cân.

Chỉ ra làm khang-tế kinh-luân

Tay trí-trạch quyết quân dân Nghiêu, Thuấn

"Thờ cùng tiết nãi hiện "

Câu Manh-đồ đa suyễn quản chi

Thơ rằng : Gia-Cát an tri Hán-tộ di"

Đức Nghĩa-vương vừa gặp lúc Trần suy diên bái

Ngươi Trương-Phụ đưa thư cầu Trần phái.

Cờ Khâm-sai phôi phới rộn ba quân.

Vận nhà Trần mười hai lá hầu chung.

Lôi oanh thế anh-hùng tỏ mặt.

Trời đất nhẽ ! thua bụi vàng hiu-hắt,

Xe lục-phi chật-rật hạnh Chi-la.

Tuyền hoàng-hoa chiếu mệnh đài-thần.

Khâm lĩnh chỉ đảo ngay sân giặc Phụ

Yến gia-tân thiết một bàn nhân thủ,

Miếng ngọt ngon no nghĩa-phủ trung-can.

Trương-Phụ đã rụng mật mê hồn

Chắc chắc lười gớm ghê khen tiết nghĩa

Ba quân nọ xót lòng kính úy;

Đâu cũng là thiên-lý tại nhân.

Thiên tâm hay chẳng vị Trần,

Góm cho mặt gian-thần Liêu, Hựu nó ;
Lưỡi hoàng⁽²⁰⁾ chống kia kia nọ nọ,
Xúi lòng tham Trương-Phụ mới hồ nghi.
"Đỉnh hoắc cam như di "
Chỉ liều quyết tận trung khi vị quốc
Dòng Lam nước xanh xanh biếc
Lưu thanh danh chiếc cột cương thường.
"Hảo oanh oanh liệt liệt tổ nhất trường ".
Nhiên nhiên, vững kim cương ngọc tuyết,
"Yên quốc chung tàn kim cổ nguyệt "
Làng bạch-vân phát phát hồn tiên
Nợ cung tên giả với non sông.
Sấm trung-nghĩa ùng ùng trong vũ-trụ.
"Nhân sinh tự cổ thù vô tử
Lưu thủ đan-tâm chiếu hạn-thanh. "
Miếu Bình-hồ ngọn cỏ xanh xanh
Cái hàn-nha kêu trên cảnh tà-dương,
Lê-triều lâm ngự vạn phương,
Sắc phong Thượng-đăng đại-vương phúc-thần.
Lịch triều phong Hộ-quốc tí dân.
Sơn đầu đỏ hậu nhân chiêm ngưỡng đó.

Lại thêm câu :

Trung nghĩa lưu phương thiên vạn cổ
Nguy nguy miếu vũ địa thiên trường.
(Nguồn tư liệu : Tập san Khai-trí Tiến-dức,
số 2, 3 tháng 6-1941)

(* Hoàng-Trùng là tổ thứ 5 giòng họ Hoàng Xuân , mà Hoàng Xuân-Hãn là đời thứ 18 (BT)

(1) - Tên này có lẽ sau lúc Ngài mất rồi mới có. Bây giờ gọi là Rú Thành, hay Thành-son, hay là Rú Rum. Xem bản đồ.

(2) - Sông Lam-giang.

(3) - Năm 1413 S. Th. Ch.

(4) - Cầu này ở cạnh chân núi Nghĩa-liệt.

(5) - Bây giờ là phủ Thạch-hà, Hà-tĩnh.

(6) - Có lẽ là như Tổng-đốc bây giờ.

(7) - Làng Trần-xá, huyện Chí-linh, tỉnh Hải-dương.

(8) - Có ông Hoàng-Trùng đậu Hoàng-giáp khoa kỹ-vị, Lê Hiến-tôn, Cảnh-thống năm thứ hai : 1498, chính là tác-giả *Nghĩa-sĩ truyện*; và Nguyễn-Phong cháu bốn đời, theo gia-phổ thi đậu Tiến-sĩ, theo đăng-khoa lục thi đậu Hoàng-giáp khoa Canh-vị, Lê Thế-tôn Quang-hưng : 1583. Nhưng Hoàng-giáp cùng vào làng Tiến-sĩ.

(9) - Công.

(10) - Gấu.

(11) - Phàn-Khoái, danh tướng đời Hán.

(12) - Chữ nôm viết 占 占 đọc chằm chằm hay là chằm chằm ?

(13) - Xem bản chữ và bản dịch kèm sau

(14) - Theo trên thì chỉ có tám chữ; nhưng cũng có truyền lại rằng còn có chữ *Thần* trên chữ **Nguyễn-Biểu tử**. "**Thần**" là ý để tin cho vua biết.

(15) - Sinh đồng thời với cụ Phan Đình-Phùng nổi tiếng hay chữ và có chí lỗi-lạc.

(16) - Xem nguyên văn chữ Hán ở trên

(17) - Ông Hoàng Xuân-Phong, thế-tôn ông Hoàng-Trùng. Cuối đời Tự-đức làm Án-sát Lạng-son. Lúc Lạng-son thất-thủ, triều-đình triệu về làm Tuần-phủ Hà-tĩnh để chiêu dụ lòng dân. Nhưng ông bị bệnh không chịu uống thuốc, để chết. Trước lúc chết, có làm hai câu-đôi tự-điều, một đôi nôm và một đôi chữ Hán.

Câu đôi nôm :

*Kề vai cắt cả gánh giang sơn, sức hèn chẳng nổi;
Ra tay cứu một phương thủy hỏa, việc dở chưa xong.*

Câu đôi chữ :

Thiên tài hướng thủy luân, tri ngã giả, bất tri ngã giả;

千載向誰論，知我者，不知我者

Tam sinh hồn nhược mộng, như chi hà, mạt như chi hà.

三生渾若夢，如之何，未如之何

"Nghìn thừa" nói cùng ai, ai biết bụng ta, ai chẳng biết ?

"Ba sinh nhưng giấc mộng, còn làm sao được, tính làm sao."

(18) - Bài ca này người ta thường đọc để cầu Ngai. Bài này chắc mới làm vào khoảng đời Tự-đức, vì trong bài pmhần nhiều là văn mượn ở các bài thơ trên.

(19) - Sót mất một câu.

(20) - *Hoàng* nghĩa là cái sáo; *lưỡng hoàng* là lưỡi gà ở miệng sáo, miệng kèn